

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 57

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60752643/19356738-LR/HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.404.757.816.383</b>	<b>5.055.634.211.130</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>2.253.725.958.616</b>	<b>1.683.337.775.577</b>
111	1. Tiền		601.248.631.925	165.334.267.283
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.652.477.326.691	1.518.003.508.294
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>13.1</b>	<b>1.084.840.431.997</b>	<b>653.503.729.901</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	3.949.434.564
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.251.563)	(445.704.663)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.084.441.563.496	650.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>998.621.571.118</b>	<b>1.954.490.525.510</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	548.973.118.034	406.023.133.056
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	112.540.895.927	74.347.949.755
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	8.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	344.712.836.716	1.477.765.348.246
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(17.173.211.273)	(11.645.905.547)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.567.931.714	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>940.691.308.022</b>	<b>667.967.089.904</b>
141	1. Hàng tồn kho		945.594.652.469	678.008.300.538
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.903.344.447)	(10.041.210.634)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>126.878.546.630</b>	<b>96.335.090.238</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	15.719.951.745	13.568.506.662
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		95.293.596.646	81.928.436.425
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	15.864.998.239	838.147.151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.208.483.282.103</b>	<b>4.315.396.829.161</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>113.063.928.190</b>	<b>27.806.169.630</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		18.454.707.562	18.454.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		94.609.220.628	9.351.462.068
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.716.678.975.802</b>	<b>2.277.495.876.059</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.282.208.179.256	822.896.790.489
222	Nguyên giá		2.271.123.619.102	1.424.620.732.847
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(988.915.439.846)	(601.723.942.358)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.434.470.796.546	1.454.599.085.570
228	Nguyên giá		1.522.316.092.509	1.508.444.578.759
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(87.845.295.963)	(53.845.493.189)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>5.504.802.330</b>	-
231	1. Nguyên giá		13.541.739.732	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(8.036.937.402)	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>79.127.239.712</b>	<b>51.194.729.721</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	79.127.239.712	51.194.729.721
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.964.718.463.620</b>	<b>1.634.742.246.014</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	13.2	1.941.161.912.843	1.634.742.246.014
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	23.556.550.777	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.329.389.872.449</b>	<b>324.157.807.737</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	194.090.168.090	141.883.545.324
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	22.237.753.009	35.285.374.122
269	3. Lợi thế thương mại	4.5	1.113.061.951.350	146.988.888.291
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.613.241.098.486</b>	<b>9.371.031.040.291</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.514.878.767.125</b>	<b>2.860.594.574.128</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.095.978.020.952</b>	<b>1.605.193.733.300</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	221.120.911.124	348.434.636.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		28.368.014.726	27.503.484.462
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	151.066.368.869	104.158.920.838
314	4. Phải trả người lao động		50.225.183.968	97.082.897.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	169.402.656.587	146.768.677.940
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	666.666.672
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	216.821.526.374	30.938.632.294
320	8. Vay ngắn hạn	18	1.239.783.694.980	843.698.690.786
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.189.664.324	5.941.127.114
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.418.900.746.173</b>	<b>1.255.400.840.828</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		21.774.434.538	17.360.374.664
338	2. Vay dài hạn	18	1.157.702.823.855	997.954.021.856
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	212.495.251.667	217.243.871.673
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		26.928.236.113	22.842.572.635
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.098.362.331.361</b>	<b>6.510.436.466.163</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>8.098.362.331.361</b>	<b>6.510.436.466.163</b>
411	1. Vốn cổ phần	19.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	3.192.080.967.500	3.192.083.261.700
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	19.1	127.680.000.000	159.680.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	19.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.484.318.538)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	70.338.188.632	51.162.916.267
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	2.699.675.337.388	1.910.046.428.210
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.310.689.216.359	733.551.955.291
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		388.986.121.029	1.176.494.472.919
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19.6	1.385.622.625.018	574.504.455.863
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.613.241.098.486</b>	<b>9.371.031.040.291</b>

Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.995.465.913.933	988.850.471.474
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(51.012.582.172)	(7.448.572.793)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.944.453.331.761	981.401.898.681
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(2.306.923.074.470)	(481.437.900.954)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		637.530.257.291	499.963.997.727
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	513.219.754.891	64.936.940.763
22	7. Chi phí tài chính	22	(70.791.600.980)	(13.081.784.249)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(69.343.367.212)	(8.596.745.878)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	13.2	39.165.999.593	41.383.156.575
25	9. Chi phí bán hàng	23	(508.432.915.142)	(345.986.585.080)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(159.921.319.642)	(110.431.363.035)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		450.770.176.011	136.784.362.701
31	12. Thu nhập khác	26	6.746.962.194	36.268.107.424
32	13. Chi phí khác	26	(2.593.901.590)	(2.802.203.307)
40	14. Lợi nhuận khác	26	4.153.060.604	33.465.904.117
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		454.923.236.615	170.250.266.818
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(38.945.917.094)	(35.653.849.293)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	(8.768.361.581)	6.208.027.501
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		407.208.957.940	140.804.445.026
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		388.986.121.029	140.828.013.156
62	20. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	19.6	18.222.836.911	(23.568.130)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	1.891	685
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	1.891	685

Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>454.923.236.615</b>	<b>170.250.266.818</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		118.594.049.695	29.114.113.469
03	(Hoàn nhập dự phòng)			
	các khoản dự phòng		(1.589.796.317)	2.788.582.423
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(690.927.834)	1.810.437.873
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(545.711.415.928)	(102.390.026.247)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay	22	70.410.841.212	8.596.745.878
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>95.935.987.443</b>	<b>110.170.120.214</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		83.064.223.322	(98.962.412.577)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		52.867.924.895	(32.084.444.561)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(124.104.193.210)	4.874.890.058
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		321.763.085	(2.433.317.945)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.548.314.500	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(67.761.750.249)	(8.208.799.446)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.531.531.217)	(12.239.420.097)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.629.732.825)	(18.413.295.472)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>14.711.005.744</b>	<b>(57.296.679.826)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(86.825.914.849)	(359.891.615.030)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		195.550.121	534.085.243
23	Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(150.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	20.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(965.915.393.333)	(67.595.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.835.483.520.765	8.456.154.048
	Tiền thuế phải nộp từ thanh lý các khoản đầu tư		(71.149.996.332)	(857.762.085.703)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.052.060.811	18.881.033.619
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>604.839.827.183</b>	<b>(1.287.377.427.823)</b>




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
32	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ (chi mua lại cổ phiếu đã phát hành)		3.514.500	(831.373.476)
33	Tiền vay nhận được	18	1.321.928.002.485	682.748.042.343
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.370.413.929.880)	(194.581.181.760)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	19.4	(678.043.680)	(205.674.483.750)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(24.270.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(49.184.726.575)</b>	<b>281.661.003.357</b>
50	<b>Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>570.366.106.352</b>	<b>(1.063.013.104.292)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	5	<b>1.683.337.775.577</b>	<b>1.151.036.779.095</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.076.687	(5.437.873)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	5	<b>2.253.725.958.616</b>	<b>88.018.236.930</b>

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

**Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa; dầu ăn và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 3.436 (31 tháng 12 năm 2016: 2.480).

**Các công ty con**

*Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO ("KDF")*

KDC sở hữu 79,8% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")*

KDC sở hữu 80% vốn chủ sở hữu trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC")*

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

*Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KTS")*

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Các công ty con (tiếp theo)**

*Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")*

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFOOD, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFOOD có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")*

KDC sở hữu 79,21% vốn chủ sở hữu và 92,87% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")*

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp, (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")*

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại bao bì giấy, chai và nút nắp nhựa. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Công ty liên kết**

*Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")*

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Phong Thịnh vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Công ty liên kết (tiếp theo)***

***Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")***

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Calofic là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

***Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")***

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472023000753 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và theo các GCNĐT sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

***Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")***

KDC nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp trong GHC, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Liên doanh đồng kiểm soát***

***Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")***

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản. Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 3, Tòa nhà May Flower, số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa.                         | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 27 năm
Máy móc thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	16 - 32 năm

#### 3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Các chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Theo Thông tư 127, lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

#### 3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

#### 3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

##### Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.20 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.21 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

**4.1 Mua Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”)**

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn đã mua thêm 32.886.000 cổ phiếu của Vocarimex với tổng giá phí là 1.093.935.179.814 VND, tương đương 27% tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Vocarimex được tăng từ 24% đến 51% tại ngày này, và Vocarimex đã trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vocarimex vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý được xác định  
tạm thời tại ngày mua  
VND*

<b>Tài sản</b>	
Các khoản đầu tư	1.432.086.260.796
Hàng tồn kho	319.854.276.826
Tài sản cố định hữu hình	262.251.553.307
Các khoản phải thu	255.554.076.838
Xây dựng cơ bản dở dang	219.656.049.620
Tiền và tương đương tiền	147.458.564.481
Tài sản cố định vô hình	6.978.789.927
Bất động sản đầu tư	5.588.908.507
Các tài sản ngắn hạn khác	51.502.110.502
Các tài sản dài hạn khác	55.213.097.217
	<b>2.756.143.688.021</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ ngắn hạn	220.541.587.255
Các khoản vay ngắn hạn	603.252.259.588
Nợ dài hạn	474.327.000
	<b>824.268.173.843</b>
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>72.452.823.511</b>
<b>Tổng tài sản thuần</b>	<b>1.859.422.690.667</b>
<b>Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 51%</b>	<b>948.305.572.240</b>
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	981.664.807.574
<b>Tổng chi phí hợp nhất</b>	<b>1.929.970.379.814</b>

*Trong đó:*

<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 24% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)</i>	836.035.200.000
<i>Chi phí hợp nhất phát sinh thêm, 27%</i>	1.093.935.179.814

(\*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 24% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 244.902.635.687 VND được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 20.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)**

**4.1 Mua Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (tiếp theo)**

Kể từ ngày hợp nhất, Vocarimex đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 191.020.887.425 VND và 2.028.812.182 VND.

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần được xác định tạm thời vì Tập đoàn đang tiến hành xem xét việc định giá độc lập các giá trị hợp lý của tài sản thuần của Vocarimex. Do đó, kết quả của việc định giá độc lập này chưa được hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoài ra, vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Vocarimex có một công ty con và ba công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật, Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân, Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina và Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè với tỷ lệ quyền biểu quyết của Vocarimex tại các công ty này lần lượt là 51,05%, 24%, 40% và 49%. Theo đó, công ty con và ba công ty liên kết này cũng chính thức trở thành các công ty con và công ty liên kết sở hữu gián tiếp của Tập đoàn kể từ ngày mua này.

**4.2 Hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") trong năm 2016**

Giá trị hợp lý ghi nhận  
tại ngày mua  
VND

<b>Tài sản</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.733.059.557
Các khoản đầu tư	336.000.000.000
Các khoản phải thu	88.501.433.301
Hàng tồn kho	573.356.820.995
Tài sản cố định hữu hình	167.068.199.894
Tài sản cố định vô hình	1.061.626.570.834
Xây dựng cơ bản dở dang	2.165.436.275
Các tài sản khác	45.558.491.855
	<b>2.289.010.012.711</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ ngắn hạn	325.352.054.233
Các khoản vay ngắn hạn	399.983.042.353
Nợ dài hạn	12.230.897.222
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	218.035.308.341
	<b>955.601.302.149</b>
<b>Tổng tài sản thuần</b>	<b>1.333.408.710.562</b>
<b>Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 65%</b>	<b>866.715.661.865</b>
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	148.224.089.033
<b>Tổng chi phí hợp nhất</b>	<b>1.014.939.750.898</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)**

**4.2 Hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“Tường An”) trong năm 2016 (tiếp theo)**

Việc ghi nhận tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đã thuê một đơn vị định giá độc lập để xác định giá trị của tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu nắm giữ bởi Tường An. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Việc định giá tài sản thuần của Tường An đã được hoàn tất vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và phản ánh giá trị hợp lý tại ngày mua là 1.333.408.710.562 VND, tăng 872.141.233.364 VND so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị của tài sản cố định hữu hình là 38.811.955.671 VND và tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu tương ứng là 727.615.200 VND, 329.741.773.906 VND, 274.275.111.169 VND và 446.620.085.759 VND. Theo đó, thuế hoãn lại phải trả đã tăng lên 218.035.308.341 VND và lợi ích của cổ đông không kiểm soát đã tăng lên 305.249.431.678 VND. Giá trị lợi thế thương mại cũng giảm đi tương ứng là 566.891.801.686 VND dẫn đến tổng giá trị của lợi thế thương mại được xác định lại vào ngày mua là 148.224.089.033 VND. Các thông tin tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh này. Chi phí hao mòn phát sinh từ các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình kể từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.997.988.053 VND và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**4.3 Mua thêm sở hữu vào Tường An thông qua mua Vocarimex**

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Vocarimex có một công ty liên kết là Tường An với tỷ lệ quyền biểu quyết của Vocarimex là 27,87%. Tường An cũng là công ty con của Tập đoàn với tỷ lệ biểu quyết là 65% trong năm 2016. Theo đó, tỷ lệ sở hữu tại Tường An tăng từ 65% lên 79,21%.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Tường An phát sinh từ nghiệp vụ trên đây được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tổng số tiền là 59.475.889.151 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 19.1*).

**4.4 Chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO (“KDF”)**

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 11.200.000 cổ phần, tương đương 20% vốn chủ sở hữu trong KDF cho các nhà đầu tư theo Thỏa thuận đăng ký mua cổ phần. Việc chuyển nhượng này làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong KDF từ 99,8% xuống còn 79,8%. Theo đó, phần thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phần nói trên với số tiền là 434.358.352.936 VND sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với số tiền là 96.412.498.765 VND và tính đến ảnh hưởng của thay đổi vốn khác của chủ sở hữu với số tiền là 32.000.000.000 VND đã được ghi nhận tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 19.1*).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)**

**4.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

**Nguyên giá**

31 tháng 12 năm 2016	
Số liệu trình bày trước đây	717.763.208.648
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)	<u>(566.891.801.686)</u>
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	150.871.406.962
Tăng do mua công ty con (Thuyết minh số 4.1)	<u>981.664.807.574</u>
30 tháng 6 năm 2017	<u>1.132.536.214.536</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

31 tháng 12 năm 2016	
Số liệu trình bày trước đây	8.606.617.018
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	<u>(4.724.098.347)</u>
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	3.882.518.671
Hao mòn trong kỳ	<u>15.591.744.515</u>
30 tháng 6 năm 2017	<u>19.474.263.186</u>

**Giá trị còn lại**

31 tháng 12 năm 2016 – đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	<u>146.988.888.291</u>
30 tháng 6 năm 2017	<u>1.113.061.951.350</u>

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

VND

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	2.581.953.328	1.473.358.888
Tiền gửi ngân hàng	598.666.678.597	163.860.908.395
Các khoản tương đương tiền	<u>1.652.477.326.691</u>	<u>1.518.003.508.294</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.253.725.958.616</u></b>	<b><u>1.683.337.775.577</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,0% đến 5,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
		VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>548.973.118.034</b>	<b>406.023.133.056</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>59.351.979.128</i>	<i>3.983.439</i>
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	<i>125.886.026.142</i>	<i>157.381.334.279</i>
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	<i>82.130.941.961</i>	<i>103.214.102.460</i>
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	<i>281.604.170.803</i>	<i>145.423.712.878</i>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>112.540.895.927</b>	<b>74.347.949.755</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	<i>65.915.971.198</i>	<i>64.221.407.955</i>
<i>Công ty Cổ phần Đại Tân Việt</i>	<i>24.621.181.200</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>22.003.743.529</i>	<i>10.126.541.800</i>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>344.712.836.716</b>	<b>1.477.765.348.246</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)</i>	<i>215.638.400.000</i>	<i>1.332.746.591.000</i>
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	<i>45.280.000.000</i>	<i>112.675.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	<i>28.255.603.596</i>	<i>15.066.402.780</i>
<i>Đặt cọc để góp vốn đầu tư (**)</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	<i>14.583.604.853</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>20.955.228.267</i>	<i>17.277.354.466</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>216.334.864.646</i>	<i>1.222.639.391.000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>128.377.972.070</i>	<i>255.125.957.246</i>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(17.173.211.273)</b>	<b>(11.645.905.547)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>997.053.639.404</b>	<b>1.954.490.525.510</b>

(\*) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

(\*\*) Số dư này thể hiện khoản tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Tập đoàn Dabaco") để mua 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), tương đương 100.000.000.000 VND theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 2206/2017/HĐCN vào ngày 23 tháng 6 năm 2017. Tập đoàn đã thanh toán 80.000.000.000 VND cho Tập đoàn Dabaco vào ngày 4 tháng 7 năm 2017. Vào ngày 5 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn đã trở thành cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco.

Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 68.556.835.299 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	11.645.905.547	22.916.962.863
Tăng do mua công ty con	5.693.937.673	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	26.299.684.717
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(166.631.947)</u>	<u>(22.916.962.863)</u>
Số cuối kỳ	<u>17.173.211.273</u>	<u>26.299.684.717</u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	<i>30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>31 tháng 12 năm 2016</i>
Nguyên vật liệu	597.583.953.580	433.462.737.554
Thành phẩm	200.132.220.346	161.414.040.613
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.084.186.638	49.445.059.020
Hàng đang đi đường	48.841.975.343	5.667.859.791
Công cụ, dụng cụ	33.804.095.142	22.440.699.391
Hàng hóa	<u>10.148.221.420</u>	<u>5.577.904.169</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>945.594.652.469</b>	<b>678.008.300.538</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(4.903.344.447)</u>	<u>(10.041.210.634)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>940.691.308.022</u></b>	<b><u>667.967.089.904</u></b>

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 86.385.254.523 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18.1*).

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	10.041.210.634	499.859.297
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.770.124.462	258.136.902
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(8.507.990.649)</u>	<u>(499.859.297)</u>
Tăng do mua công ty con	600.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>4.903.344.447</u>	<u>258.136.902</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.719.951.745</b>	<b>13.568.506.662</b>
Công cụ và dụng cụ	7.566.310.191	4.152.375.224
Chi phí mua bảo hiểm	3.507.477.992	5.811.831.560
Chi phí quảng cáo	2.350.762.306	-
Chi phí thuê	564.744.947	1.456.312.379
Khác	1.730.656.309	2.147.987.499
<b>Dài hạn</b>	<b>194.090.168.090</b>	<b>141.883.545.324</b>
Tiền thuê đất trả trước	149.310.951.447	117.852.461.261
Lợi thế kinh doanh	19.184.613.325	-
Công cụ và dụng cụ	18.141.453.264	18.345.761.246
Khác	7.453.150.054	5.685.322.817
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>209.810.119.835</u></b>	<b><u>155.452.051.986</u></b>

Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 15.690.508.951 VND và 45.172.515.159 VND để làm tài sản thế chấp tương ứng cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1) và dài hạn (Thuyết minh số 18.2) từ ngân hàng.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	18.454.707.562	18.454.707.562
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	84.785.758.560	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.823.462.068	9.351.462.068
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>113.063.928.190</u></b>	<b><u>27.806.169.630</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng	VND
<b>Nguyên giá</b>							
31 tháng 12 năm 2016							
Số liệu trình bày trước đây	427.142.159.331	792.729.469.098	135.832.718.594	30.104.430.153	-	1.385.808.777.176	
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)	758.070.035	37.412.926.605	732.188.551	(91.229.520)	-	38.811.955.671	
Đã điều chỉnh lại –Thuyết minh số 30	427.900.229.366	830.142.395.703	136.564.907.145	30.013.200.633	-	1.424.620.732.847	
Mua mới	10.173.833.407	10.351.955.852	20.627.972.176	58.090.909	-	41.211.852.344	
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	84.658.470.698	124.110.893.699	2.470.949.209	-	17.210.433.874	228.450.747.480	
Tặng do mua công ty con	193.518.985.298	368.096.047.640	9.362.090.433	4.635.300.162	1.860.415.250	577.472.838.783	
Thanh lý trong kỳ	-	(126.150.600)	(506.401.752)	-	-	(632.552.352)	
30 tháng 6 năm 2017	716.251.518.769	1.332.575.142.294	168.519.517.211	34.706.591.704	19.070.849.124	2.271.123.619.102	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	70.706.971.395	121.047.755.119	25.094.329.041	14.999.678.822	35.390.215	231.884.124.592	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
31 tháng 12 năm 2016							
Số liệu trình bày trước đây	137.554.147.520	381.491.015.900	61.648.483.953	18.989.490.270	-	599.683.137.643	
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	500.872.554	1.506.995.415	36.176.222	(3.239.476)	-	2.040.804.715	
Đã điều chỉnh lại –Thuyết minh số 30	138.055.020.074	382.998.011.315	61.684.660.175	18.986.250.794	-	601.723.942.358	
Khấu hao trong kỳ	17.910.924.721	43.987.774.233	8.560.781.817	1.943.513.059	104.220.413	72.507.214.243	
Tặng do mua công ty con	76.034.579.451	226.715.041.718	8.062.183.539	3.498.889.474	910.591.294	315.221.285.476	
Thanh lý trong kỳ	-	(126.150.600)	(410.851.631)	-	-	(537.002.231)	
30 tháng 6 năm 2017	232.000.524.246	653.574.676.666	77.896.773.900	24.428.653.327	1.014.811.707	988.915.439.846	
<b>Giá trị còn lại</b>							
31 tháng 12 năm 2016 – đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30	289.845.209.292	447.144.384.388	74.880.246.970	11.026.949.839	-	822.896.790.489	
30 tháng 6 năm 2017	484.250.994.523	679.000.465.628	90.622.743.311	10.277.938.377	18.056.037.417	1.282.208.179.256	

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng và tài sản khác với giá trị còn lại tương ứng là 241.439.479.704 VND, 410.746.452.414 VND, 2.450.357.966 VND, 81.346.105 VND và 17.114.820.352 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1) và dài hạn (Thuyết minh số 18.2) từ các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
31 tháng 12 năm 2016						
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	16.591.966.348	363.672.572.381	54.227.663.222	22.587.790.774	-	457.079.992.725
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)</i>	446.620.085.759	727.615.200	-	274.275.111.169	329.741.773.906	1.051.364.586.034
Đã điều chỉnh lại – <i>Thuyết minh số 30</i>	463.212.052.107	364.400.187.581	54.227.663.222	296.862.901.943	329.741.773.906	1.508.444.578.759
Tăng do mua công ty con	-	9.747.217.260	2.884.296.490	-	-	12.631.513.750
Mua mới	-	-	1.240.000.000	-	-	1.240.000.000
30 tháng 6 năm 2017	463.212.052.107	374.147.404.841	58.351.959.712	296.862.901.943	329.741.773.906	1.522.316.092.509
<i>Trong đó:</i>						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	9.601.260.050	-	-	13.011.199.581
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
31 tháng 12 năm 2016						
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	9.955.179.809	3.558.070.378	27.904.638.125	8.470.421.539	-	49.888.309.851
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)</i>	1.860.917.024	-	-	1.142.812.963	953.453.351	3.957.183.338
Đã điều chỉnh lại – <i>Thuyết minh số 30</i>	11.816.096.833	3.558.070.378	27.904.638.125	9.613.234.502	953.453.351	53.845.493.189
Tăng do mua công ty con	-	2.768.427.333	2.884.296.490	-	-	5.652.723.823
Hao mòn trong kỳ	11.995.100.461	23.537.532	3.044.974.611	7.562.746.241	5.720.720.106	28.347.078.951
30 tháng 6 năm 2017	23.811.197.294	6.350.035.243	33.833.909.226	17.175.980.743	6.674.173.457	87.845.295.963
<b>Giá trị còn lại</b>						
31 tháng 12 năm 2016 – đã điều chỉnh lại - <i>Thuyết minh số 30</i>	451.395.955.274	360.842.117.203	26.323.025.097	287.249.667.441	328.788.320.555	1.454.599.085.570
30 tháng 6 năm 2017	439.400.854.813	367.797.369.598	24.518.050.486	279.686.921.200	323.067.600.449	1.434.470.796.546

Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.635.424.334 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 18.1*) và dài hạn (*Thuyết minh số 18.2*) từ các ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Lắp đặt máy móc	34.071.391.977	14.942.594.328
Xây dựng nhà máy	30.523.311.921	15.556.141.796
Phát triển phần mềm	9.335.352.540	6.975.639.040
Nhà kho và nhà ăn cho nhân viên	-	12.131.555.667
Khác	5.197.183.274	1.588.798.890
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>79.127.239.712</u></b>	<b><u>51.194.729.721</u></b>

Tập đoàn đã sử dụng tài sản gắn liền với đất được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 29.124.711.277 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 18.1*) và dài hạn (*Thuyết minh số 18.2*) từ ngân hàng.

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**13.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh</b>		<b>398.868.501</b>		<b>3.503.729.901</b>
Cổ phiếu niêm yết	19.589	401.120.064	129.601	3.949.434.564
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.251.563)		(445.704.663)
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>1.084.441.563.496</b>		<b>650.000.000.000</b>
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		650.000.000.000		650.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		100.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		84.441.563.496		-
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	250.000	250.000.000.000		-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b><u>1.084.840.431.997</u></b>		<b><u>653.503.729.901</u></b>

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát**

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	30 tháng 6 năm 2017	Tỷ lệ sở hữu	31 tháng 12 năm 2016
	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần đầu tư Lavenue	50,00	1.074.089.356.803	50,00	1.075.599.228.708
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	24,00	752.094.152.440	-	-
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina	40,00	112.978.403.600	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh	34,00	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam	-	-	24,00	557.143.017.306
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>1.941.161.912.843</u></b>		<b><u>1.634.742.246.014</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát** (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Lavenue</i>	<i>Calofic</i>	<i>LG Vina</i>	<i>Phong Thịnh</i>	<i>Vocarimex</i>	<i>GHC</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>VND</i>
<b>Giá trị đầu tư</b>								
31 tháng 12 năm 2016	1.087.500.000.000	-	-	2.000.000.000	421.505.599.984	-	1.511.005.599.984	
Tăng do mua công ty con	-	572.600.582.675	71.321.827.562	-	-	47.192.438.524	691.114.848.761	
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	-	(421.505.599.984)	-	(421.505.599.984)	
30 tháng 6 năm 2017	<u>1.087.500.000.000</u>	<u>572.600.582.675</u>	<u>71.321.827.562</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>47.192.438.524</u>	<u>1.780.614.848.761</u>	
<b>Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát</b>								
31 tháng 12 năm 2016	(11.900.771.292)	-	-	-	135.637.417.322	-	123.736.646.030	
Tăng (giảm) do mua công ty con	-	172.659.565.274	41.804.256.038	-	-	(47.192.438.524)	167.271.382.788	
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	(1.509.871.905)	6.834.004.491	(147.680.000)	-	33.989.547.007	-	39.165.999.593	
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	-	(169.626.964.329)	-	(169.626.964.329)	
30 tháng 6 năm 2017	<u>(13.410.643.197)</u>	<u>179.493.569.765</u>	<u>41.656.576.038</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(47.192.438.524)</u>	<u>160.547.064.082</u>	
<b>Giá trị còn lại</b>								
31 tháng 12 năm 2016	<u>1.075.599.228.708</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>557.143.017.306</u>	<u>-</u>	<u>1.634.742.246.014</u>	
30 tháng 6 năm 2017	<u>1.074.089.356.803</u>	<u>752.094.152.440</u>	<u>112.978.403.600</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.941.161.912.843</u>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên đơn vị	VND	
	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình (Nakydaco)	23.556.550.777	-

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Phải trả người bán khác	220.933.784.624	157.460.558.241
Wilmar Trading Pte Ltd	39.729.676.635	-
Khác	181.204.107.989	157.460.558.241
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	187.126.500	190.974.077.818
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>221.120.911.124</b>	<b>348.434.636.059</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31 tháng 12 năm 2016		Tăng	Giảm	30 tháng 6 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.053.474.681	135.358.415.859	(111.435.978.336)		116.975.912.204
Thuế giá trị gia tăng	10.144.487	427.574.830.061	(413.014.290.663)		14.570.683.885
Các loại thuế khác	10.257.154.519	18.046.540.769	(24.648.920.747)		3.654.774.541
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.320.773.687</b>	<b>580.979.786.689</b>	<b>(549.099.189.746)</b>		<b>135.201.370.630</b>
Trong đó:					
Thuế nộp thừa	(838.147.151)				(15.864.998.239)
Thuế phải nộp	104.158.920.838				151.066.368.869

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Chi phí tiếp thị	103.296.323.099	70.798.343.979
Lương tháng 13 và thưởng	27.202.795.497	16.185.629.622
Chi phí lãi vay	12.039.653.252	10.458.036.289
Chi phí xây dựng cơ bản	10.164.229.574	-
Phí vận chuyển	8.654.992.626	705.379.460
Phí tư vấn	-	43.199.629.782
Khác	8.044.662.539	5.421.658.808
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>169.402.656.587</b>	<b>146.768.677.940</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30 tháng 6 năm 2017	VND 31 tháng 12 năm 2016
Nhận tạm ứng từ nhân viên mua cổ phần công ty con (*)	167.850.500.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.203.492.124	4.325.640.574
Cổ tức phải trả	4.903.454.720	5.426.334.300
Phải trả về cổ phần hóa	4.030.160.592	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.833.918.938	21.186.657.420
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>216.821.526.374</u></b>	<b><u>30.938.632.294</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	3.645.000.000	-
<i>Phải trả các bên khác</i>	213.176.526.374	30.938.632.294

(\*) Chi tiết số dư này như sau:

- Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của KDC số KDC07/2017/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc bán 5.600.000 cổ phiếu của KDF cho cán bộ công nhân viên với số tiền đã nhận là 140.000.000.000 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, KDC đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần và cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho các cá nhân này.
- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Tường An số 18/NQ-HĐQT.17 vào ngày 10 tháng 2 năm 2017, các cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần. Số dư tạm ứng với số tiền là 27.850.500.000 VND thể hiện số tiền nhận trước từ nhân viên để đăng ký mua cổ phần. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị đang trong quá trình thực hiện phương án nói trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY**

	30 tháng 6 năm 2017	VND 31 tháng 12 năm 2016
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng ( <i>Thuyết minh số 18.1</i> )	1.036.646.850.888	645.853.690.786
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 18.4</i> )	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 18.2 và 18.3</i> )	5.291.844.092	-
	<u>1.239.783.694.980</u>	<u>843.698.690.786</u>
<b>Vay dài hạn</b>		
Trái phiếu thường trong nước ( <i>Thuyết minh số 18.4</i> )	792.707.254.822	791.639.780.822
Vay ngân hàng ( <i>Thuyết minh số 18.2</i> )	352.343.942.107	206.314.241.034
Vay từ tổ chức khác ( <i>Thuyết minh số 18.3</i> )	12.651.626.926	-
	<u>1.157.702.823.855</u>	<u>997.954.021.856</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.397.486.518.835</u></b>	<b><u>1.841.652.712.642</u></b>

*Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:*

	Vay ngắn hạn	VND Vay dài hạn
31 tháng 12 năm 2016	843.698.690.786	997.954.021.856
Tiền thu từ đi vay	1.309.690.130.485	12.237.872.000
Tăng do mua công ty con	434.909.983.541	168.342.276.047
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	2.800.000.000	(2.800.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.067.474.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	<u>(1.351.315.109.832)</u>	<u>(19.098.820.048)</u>
30 tháng 6 năm 2017	<u>1.239.783.694.980</u>	<u>1.157.702.823.855</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

**18.1 Các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2017 VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>				
Khoản vay 1	317.099.831.619	5,0	Từ ngày 11 tháng 11 năm 2017 đến ngày 29 tháng 12 năm 2017	Tín chấp
Khoản vay 2	148.349.334.166	5,0	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2017 đến ngày 20 tháng 9 năm 2017	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (“VCB”)</b>				
Khoản vay 1	165.571.239.160	5,2	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2017 đến ngày 21 tháng 9 năm 2017	Tín chấp
Khoản vay 2	80.319.026.233	5,2	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2018 đến ngày 16 tháng 6 năm 2018	Tín chấp
Khoản vay 3	48.826.867.614	5,3	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2017 đến ngày 23 tháng 9 năm 2017	Tín chấp
Khoản vay 4	20.859.010.995	7,0 - 8,0	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2017 đến ngày 11 tháng 12 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	168.579.021.359	5,2	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2017 đến ngày 23 tháng 11 năm 2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội (“MB”) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	53.328.927.101	5,3 - 5,8	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 đến ngày 29 tháng 12 năm 2017	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất kem và sữa chua (Dự án Phù Đổng) lần lượt trị giá 32.578.028.301 VND và 84.444.434.248 VND (Thuyết minh số 10); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 7.751.960.011 VND (Thuyết minh số 12); quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi với giá trị còn lại là 15.690.508.951 VND (Thuyết minh số 8); giá trị hàng tồn kho tại kho Củ Chi trị giá 86.385.254.523 VND (Thuyết minh số 7); và khoản phải thu trị giá 68.556.835.229 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	27.171.733.488	7,0 - 7,6	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2017 đến ngày 12 tháng 12 năm 2017	Máy móc và thiết bị trị giá 23.142.580.982 VND (Thuyết minh số 10); và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.635.424.334 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải (“HSBC”)	6.541.859.153	5,0	Ngày 27 tháng 7 năm 2017	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.036.646.850.888</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

**18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc mua sắm và lắp đặt máy móc và xây dựng nhà xưởng mới, với chi tiết được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>	<i>%/năm</i>		
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	172.615.420.986	6,5 - 7,0	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, và thiết bị và dụng cụ quản lý thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 141.669.720.541 VND; 126.583.340.270 VND và 81.346.105 VND (Thuyết minh số 10); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 10.309.267.969 VND (Thuyết minh số 12); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại 45.172.515.159 VND (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	159.090.649.121	9,4	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản khác lần lượt trị giá 67.191.730.862 VND; 121.829.702.726 VND; 2.450.357.966 VND và 17.114.820.352 VND (Thuyết minh số 10) tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14.600.000.000	6,5 - 7,0	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2018 đến ngày 30 tháng 12 năm 2018	Máy móc, thiết bị trị giá 54.746.394.188 VND (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (“VCB”)	10.837.872.000	7,6	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Xây dựng cơ bản trị giá 11.063.483.297 VND (Thuyết minh số 12)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>357.143.942.107</u></b>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	352.343.942.107			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.800.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

**18.3 Khoản vay tổ chức khác dài hạn**

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2017 VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	<u>13.143.471.018</u>	Không lãi suất	Ngày 12 tháng 5 năm 2028	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	12.651.626.926			
Vay dài hạn đến hạn trả	491.844.092			

Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**18.4 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(9.447.745.178)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>990.552.254.822</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		197.845.000.000
Vay dài hạn trái phiếu		792.707.254.822

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

**18.4 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)**

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau :

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

								VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:</b>								
31 tháng 12 năm 2015	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	-	(1.958.652.945.062)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.398.947.279.604	5.265.984.235.170
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(831.373.476)	-	-	-	(831.373.476)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	140.828.013.156	140.828.013.156
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
30 tháng 6 năm 2016	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>3.192.083.261.700</u>	<u>-</u>	<u>(1.959.484.318.538)</u>	<u>51.162.916.267</u>	<u>15.909.752.661</u>	<u>1.334.114.151.760</u>	<u>5.200.319.733.850</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:</b>								
31 tháng 12 năm 2016								
Số liệu trình bày trước đây	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	159.680.000.000	(1.959.484.318.538)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.908.706.588.263	5.934.592.170.353
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	-	-	-	-	-	-	1.339.839.947	1.339.839.947
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	159.680.000.000	(1.959.484.318.538)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.910.046.428.210	5.935.932.010.300
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(2.294.200)	-	5.808.700	-	-	-	3.514.500
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	388.986.121.029	388.986.121.029
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	19.175.272.365	-	(19.175.272.365)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(24.990.900)	(24.990.900)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(9.587.636.183)	(9.587.636.183)
Mua thêm từ lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	59.475.889.151	59.475.889.151
Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con	-	-	(32.000.000.000)	-	-	-	369.945.854.171	337.945.854.171
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	8.944.275	8.944.275
30 tháng 6 năm 2017	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>3.192.080.967.500</u>	<u>127.680.000.000</u>	<u>(1.959.478.509.838)</u>	<u>70.338.188.632</u>	<u>15.909.752.661</u>	<u>2.699.675.337.388</u>	<u>6.712.739.706.343</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

**19.3 Cổ phiếu**

	30 tháng 6 năm 2017	Cổ phiếu 31 tháng 12 năm 2016
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.335)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	(50.992.256)	(50.992.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.062

**19.4 Cổ tức**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Cổ tức công bố trong kỳ	-	205.661.141.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	678.043.680	205.674.483.750

**19.5 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	388.986.121.029	140.828.013.156
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>205.661.089</u>	<u>205.661.062</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	1.891	685
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	1.891	685

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ		
Số liệu trình bày trước đây	271.077.317.170	99.588.031.160
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	303.427.138.693	-
Đã điều chỉnh lại – <i>Thuyết minh số 30</i>	574.504.455.863	99.588.031.160
Tăng do mua công ty con	983.569.941.938	-
Thanh lý lợi ích cổ đông không kiểm soát	141.895.283.791	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	18.222.836.911	(23.568.130)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(8.009.100)	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	(24.270.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(7.359.810.260)	-
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát trong công ty con	(325.177.804.125)	-
Số cuối kỳ	<u>1.385.622.625.018</u>	<u>99.564.463.030</u>

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.995.465.913.933</b>	<b>988.850.471.474</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm đã bán	2.837.624.821.653	768.799.812.874
Doanh thu hàng hóa đã bán	155.061.169.182	219.508.500.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.045.383.189	542.158.592
Khác	734.539.909	-
<b>Giảm trừ doanh thu</b>	<b>(51.012.582.172)</b>	<b>(7.448.572.793)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Giảm giá hàng bán	(40.062.236.678)	(5.153.753.326)
Hàng bán bị trả lại	(10.950.345.494)	(2.294.819.467)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>2.944.453.331.761</u></b>	<b><u>981.401.898.681</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Bán cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	77.010.386.937	-
Bán cho các bên khác	2.867.442.944.824	981.401.898.681



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU (tiếp theo)**

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Lãi từ mua công ty con	244.902.635.687	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	205.301.519.021	5.573.724.020
Lãi tiền gửi	56.136.754.509	54.973.005.842
Lãi từ chứng khoán đầu tư	5.100.079.943	-
Khác	1.778.765.731	4.390.210.901
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>513.219.754.891</u></b>	<b><u>64.936.940.763</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.162.534.280.678	317.787.422.538
Giá vốn của hàng hóa đã bán	142.887.407.626	163.872.078.817
Giá vốn khác	7.239.252.353	20.121.994
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.737.866.187)	(241.722.395)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.306.923.074.470</u></b>	<b><u>481.437.900.954</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Chi phí lãi vay	69.343.367.212	8.596.745.878
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.067.474.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	318.305.473	3.753.563.762
Khác	62.454.295	731.474.609
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>70.791.600.980</u></b>	<b><u>13.081.784.249</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lương nhân viên	173.735.823.265	113.863.120.364
Quảng cáo và khuyến mãi	136.415.941.066	125.701.135.688
Chi phí mua ngoài	133.608.654.243	83.458.458.367
Khấu hao và hao mòn	29.778.387.342	6.943.412.634
Khác	34.894.109.226	16.020.458.027
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>508.432.915.142</u></b>	<b><u>345.986.585.080</u></b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lương nhân viên	66.387.386.327	45.028.558.271
Chi phí mua ngoài	37.564.311.483	34.062.037.527
Khấu hao và hao mòn	32.179.999.046	8.625.863.020
Phí thuê và bảo trì	13.272.451.362	14.137.194.719
Khác	10.517.171.424	8.577.709.498
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>159.921.319.642</u></b>	<b><u>110.431.363.035</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.885.875.167.723	253.298.875.673
Chi phí nhân công	285.646.689.628	145.202.040.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.298.943.386	203.986.007.655
Giá vốn hàng hóa	218.680.312.325	163.797.092.224
Chi phí khấu hao và hao mòn	116.530.143.886	28.435.135.031
Chi phí khác	226.020.145.802	143.136.697.530
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.974.051.402.750</u></b>	<b><u>937.855.849.069</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>6.746.962.194</b>	<b>36.268.107.424</b>
Hoàn nhập chi phí thuê đất	3.317.339.376	-
Khoản bồi thường từ nhà cung cấp	1.170.035.743	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	100.000.000	356.139.810
Thu nhập từ hoàn nhập thuế chuyển quyền sử dụng đất phải trả	-	34.594.000.000
Thu nhập khác	2.159.587.075	1.317.967.614
<b>Chi phí khác</b>	<b>(2.593.901.590)</b>	<b>(2.802.203.307)</b>
Chi phí thuê không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.746.324.264)	-
Phí phạt	(35.702.546)	(2.308.275.377)
Chi phí khác	(811.874.780)	(493.927.930)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>4.153.060.604</u></b>	<b><u>33.465.904.117</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ dự án Phù Đổng II sản xuất kem và sữa chua theo Giấy chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 41221000330 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2010 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm 2016 và giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.945.917.094	35.653.849.293
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>8.768.361.581</u>	<u>(6.208.027.501)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>47.714.278.675</u></b>	<b><u>29.445.821.792</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
		VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>454.923.236.615</u></b>	<b><u>170.250.266.818</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	90.984.647.323	34.050.053.364
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	4.373.908.389	3.927.683.768
Phân bổ lợi thế thương mại	3.118.348.903	-
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	2.686.578.441	307.093.356
Lãi từ mua công ty con	(48.980.527.137)	-
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(7.833.199.919)	(8.276.631.315)
Khác	<u>3.817.234.766</u>	<u>3.946.619.373</u>
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>48.166.990.766</u></b>	<b><u>33.954.818.546</u></b>
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	116.144.530	-
Thu nhập miễn thuế	(11.451.983.348)	(7.096.531.628)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	11.599.579.475	2.587.534.874
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	<u>(716.452.748)</u>	<u>-</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>47.714.278.675</u></b>	<b><u>29.445.821.792</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>31 tháng 12 năm 2016</i> <i>(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Các khoản chi phí phải trả	13.457.391.318	26.900.613.034	(13.443.221.716)	6.218.398.046
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.236.138.677	4.561.852.378	674.286.299	(254.302.899)
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	-	286.431.839
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.352.024.389	-	882.663.915	-
Chi phí khấu hao	378.788.837	487.241.683	(108.452.846)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	338.971.722	1.738.825.779	(1.399.854.057)	(56.944.311)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(125.561.934)	(3.158.752)	(122.403.182)	14.444.826
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(212.495.251.667)	(217.243.871.673)	4.748.620.006	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(190.257.498.658)</b>	<b>(181.958.497.551)</b>	<b>(8.768.361.581)</b>	<b>6.208.027.501</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>22.237.753.009</i>	<i>35.285.374.122</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(212.495.251.667)</i>	<i>(217.243.871.673)</i>		

**Chi tiết tình hình tăng (giảm) tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ:**

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Số đầu kỳ	35.285.374.122	29.793.099.304
Tăng do mua công ty con	469.360.474	-
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại trong kỳ	(13.516.981.587)	6.208.027.501
Số cuối kỳ	<u>22.237.753.009</u>	<u>36.001.126.805</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Vocarimex	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Mua nguyên vật liệu và hàng để bán	896.125.246.795	92.487.415.770
		Bán hàng hóa	5.019.294.821	-
		Phí gia công	347.788.340	1.946.252.840
VDS	Công ty liên quan	Thu khoản tạm ứng	1.006.439.769.000	-
		Mua trái phiếu	250.000.000.000	-
		Phí giao dịch chứng khoán	7.288.834.107	670.188.916
		Tạm ứng để đầu tư	-	60.000.000.000
GHC	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và thành phẩm	8.148.764.894	-
		Dịch vụ cung cấp	288.544.922	-
		Mua dịch vụ gia công dầu	184.561.280	-
		Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	-	32.318.969.446
VPK	Công ty con	Mua bao bì	1.544.165.731	374.427.860



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Thuê văn phòng	893.939.394	2.227.272.727
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	1.240.158.600	-
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, thành phẩm	62.313.623.700	-
		Mua hàng hóa	210.702.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
VDS	Công ty liên quan	Đầu tư trái phiếu	250.000.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	42.141.862.708	-
GHC	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	17.210.116.420	560.020
Vocarimex	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Bán nguyên vật liệu	-	3.423.419
			<b>59.351.979.128</b>	<b>3.983.439</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư Lãi trái phiếu	215.638.400.000 355.555.555	1.222.639.391.000 -
KDL	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	340.909.091	-
			<b>216.334.864.646</b>	<b>1.222.639.391.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
GHC	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu và phí gia công	(187.126.500)	(1.757.132)
Vocarimex	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Mua nguyên vật liệu	-	(190.540.650.040)
VPK	Công ty con	Mua bao bì	-	(411.870.646)
KDL	Công ty liên quan	Thuê văn phòng	-	(19.800.000)
			<b>(187.126.500)</b>	<b>(190.974.077.818)</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Trần Lệ Nguyên	Bên liên quan	Tạm ứng mua cổ phần công ty con	(1.350.000.000)	-
Hà Bình Sơn	Bên liên quan	Tạm ứng mua cổ phần công ty con	(1.080.000.000)	-
Wong Kelly Yin Hon	Bên liên quan	Tạm ứng mua cổ phần công ty con	(540.000.000)	-
Nguyễn Thị Xuân Liễu	Bên liên quan	Tạm ứng mua cổ phần công ty con	(405.000.000)	-
Vũ Đức Thịnh	Bên liên quan	Tạm ứng mua cổ phần công ty con	(270.000.000)	-
			<b>(3.645.000.000)</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>17.578.942.603</u>	<u>12.045.112.135</u>

**29. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>VND 31 tháng 12 năm 2016</i>
Đến 1 năm	112.864.561.339	91.479.199.984
Từ 1 đến 5 năm	150.570.878.263	181.063.246.696
Trên 5 năm	<u>77.276.005.980</u>	<u>82.289.121.475</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>340.711.445.582</u></b>	<b><u>354.831.568.155</u></b>

***Cam kết góp vốn***

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 244.500.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ TRƯỚC**

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Tường An tại ngày hợp nhất kinh doanh đã được trình bày lại theo Thuyết minh số 4.2. Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này và các tài khoản có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Số liệu theo báo cáo trước đây</i>	<i>Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại</i>	<i>Số liệu sau khi điều chỉnh</i>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>			
Tài sản cố định hữu hình	786.125.639.533	36.771.150.956	822.896.790.489
<i>Nguyên giá</i>	<i>1.385.808.777.176</i>	<i>38.811.955.671</i>	<i>1.424.620.732.847</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(599.683.137.643)</i>	<i>(2.040.804.715)</i>	<i>(601.723.942.358)</i>
Tài sản cố định vô hình	407.191.682.874	1.047.407.402.696	1.454.599.085.570
<i>Nguyên giá</i>	<i>457.079.992.725</i>	<i>1.051.364.586.034</i>	<i>1.508.444.578.759</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(49.888.309.851)</i>	<i>(3.957.183.338)</i>	<i>(53.845.493.189)</i>
Lợi thế thương mại	709.156.591.630	(562.167.703.339)	146.988.888.291
<i>Nguyên giá</i>	<i>717.763.208.648</i>	<i>(566.891.801.686)</i>	<i>150.871.406.962</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(8.606.617.018)</i>	<i>4.724.098.347</i>	<i>(3.882.518.671)</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	217.243.871.673	217.243.871.673
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.908.706.588.263	1.339.839.947	1.910.046.428.210
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	271.077.317.170	303.427.138.693	574.504.455.863



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm và dầu ăn, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	<i>Khu vực miền Nam</i>		<i>Khu vực miền Bắc</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>				
<b>Doanh thu bộ phận</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.044.775.631.957	950.690.281.976		2.995.465.913.933
Các khoản giảm trừ doanh thu	(36.387.843.448)	(14.624.738.724)		(51.012.582.172)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	184.394.542.838	201.996.000		184.596.538.838
	<b>2.192.782.331.347</b>	<b>936.267.539.252</b>		<b>3.129.049.870.599</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				(184.596.538.838)
Doanh thu trong kỳ				2.944.453.331.761
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>414.976.191.395</b>	<b>68.745.402.438</b>		<b>483.721.593.833</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Lãi tiền gửi				56.136.754.509
Chi phí lãi vay				(69.343.367.212)
Hao mòn lợi thế thương mại				(15.591.744.515)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>454.923.236.615</u>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>				
Khấu hao và hao mòn	103.083.244.231	13.446.899.655		116.530.143.886
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(11.038.078)	(155.593.869)		(166.631.947)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.438.764.567)	(299.101.620)		(5.737.866.187)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(443.453.100)	-		(443.453.100)
<b>30 tháng 6 năm 2017</b>				
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>13.400.140.442.817</b>	<b>827.175.671.545</b>		<b>14.227.316.114.362</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				(781.925.288.513)
Tài sản không phân bổ				<u>(1.832.149.727.363)</u>
Tổng tài sản				<u>11.613.241.098.486</u>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>3.969.541.602.058</b>	<b>327.262.453.580</b>		<b>4.296.804.055.638</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				<u>(781.925.288.513)</u>
Tổng nợ phải trả				<u>3.514.878.767.125</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	<i>Khu vực miền Nam</i>		<i>Khu vực miền Bắc</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>				
<b>Doanh thu bộ phận</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	774.185.593.845	214.664.877.629		988.850.471.474
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.153.753.326)	(2.294.819.467)		(7.448.572.793)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	208.581.299.870	67.272.728		208.648.572.598
	<b>977.613.140.389</b>	<b>212.437.330.890</b>		<b>1.190.050.471.279</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				(208.648.572.598)
Doanh thu trong kỳ				981.401.898.681
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>130.980.200.875</b>	<b>(7.106.194.021)</b>		<b>123.874.006.854</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Lãi tiền gửi				54.973.005.842
Chi phí lãi vay				(8.596.745.878)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>170.250.266.818</u>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>				
Khấu hao và hao mòn	28.222.410.602	212.724.429		28.435.135.031
Dự phòng phải thu khó đòi	3.382.721.854	-		3.382.721.854
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(241.722.395)	-		(241.722.395)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	43.532.199	-		43.532.199
<b>30 tháng 6 năm 2016</b>				
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>6.635.405.959.127</b>	<b>2.253.957.889</b>		<b>6.637.659.917.016</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				(321.413.665.706)
Tổng tài sản				<u>6.316.246.251.310</u>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>1.015.878.698.086</b>	<b>321.897.022.050</b>		<b>1.337.775.720.136</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				(321.413.665.706)
Tổng nợ phải trả				<u>1.016.362.054.430</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	26.410	68.249
- Nhân dân tệ (CNY)	17.200	23.200
- Euro (EUR)	1.612	2.710
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.029.828.811	11.029.828.811

**33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*a. Công bố cổ tức của KDC*

Theo Nghị quyết ĐHCĐTN năm 2017 vào ngày 16 tháng 6 năm 2017, các cổ đông của KDC đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu của KDC trong tại mức 16% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông, tức là 1.600 VND/cổ phiếu. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2017, KDC đã nhận được Thông báo số 829/TB-SGDHCM cấp bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận kế hoạch chi trả cổ tức này vào ngày 7 tháng 8 năm 2017.

*b. Công bố cổ tức của Tường An*

Theo Nghị quyết ĐHCĐTN năm 2017 của Tường An vào ngày 7 tháng 6 năm 2017, các cổ đông đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu của Tường An trong năm 2016 tại mức 16% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông, tức là 1.600 VND/cổ phiếu. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2017, Tường An đã nhận được Thông báo số 826/TB-SGDHCM cấp bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận kế hoạch chi trả cổ tức này vào ngày 25 tháng 8 năm 2017.

Ngoài sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 6, số 17 và các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng




Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số: 1408/2017/CV-KDC

TpHCM, ngày 14 tháng 08 năm 2017

(V/v giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC Quý 2/2017 do đơn vị lập và BCTC được soát xét)

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TPHCM

Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO xin giải trình về chênh lệch giữa BCTC Quý 2/2017 do đơn vị lập và BCTC Quý 2/2017 được soát xét như sau:

### 1. Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại 30/06/2017 do công ty lập	Số liệu tại 30/06/2017 được soát xét	Chênh lệch	% Chênh lệch
Lợi nhuận từ công ty liên kết	24	27.295.577.380	39.165.999.593	11.870.422.213	30,3%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	170.333.118.666	159.921.319.642	(10.411.799.024)	-6,5%
Thu nhập khác	31	4.796.910.484	6.746.962.194	1.950.051.710	28,9%
Chi phí khác	32	4.310.723.247	2.593.901.590	(1.716.821.657)	-66,2%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	5.622.039.676	8.768.361.581	3.146.321.905	35,9%

#### **Nguyên nhân:**

- Lợi nhuận từ công ty liên kết: Do tại thời điểm công ty tự lập báo cáo tài chính lợi nhuận từ công ty liên kết là lợi nhuận tạm tính và chưa được soát xét.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phân loại lại chi phí khấu hao để phù hợp với chuẩn mực kế toán theo ý kiến của Kiểm toán viên.
- Thu nhập khác: Do điều chỉnh giảm chi phí thuế đất theo thông báo của Cục thuế.
- Chi phí khác: Do điều chỉnh giảm chi phí thuế đất theo thông báo của Cục thuế.
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại: Chênh lệch là do tính toán lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tại thời điểm công ty tự lập báo cáo tài chính chưa có cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).



## 2. Báo cáo tài chính công ty mẹ

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại 30/06/2017 do công ty lập	Số liệu tại 30/06/2017 được soát xét	Chênh lệch	% Chênh lệch
Thu nhập khác	31	1.874.565.940	5.181.545.546	3.306.979.606	63.8%
Chi phí khác	32	3.972.643.001	2.313.973.350	(1.658.669.651)	-71.7%

### Nguyên nhân:

- Thu nhập khác: Do điều chỉnh giảm chi phí thuê đất theo thông báo của Cục thuế.
- Chi phí khác: Do điều chỉnh giảm chi phí thuê đất theo thông báo của Cục thuế.

## 3. Chỉ tiêu trên Bảng lưu chuyển tiền tệ

Nguyên nhân: do thay đổi theo điều chỉnh của Kiểm toán viên

Trên đây là ý kiến giải trình của công ty chúng tôi về một vài số liệu thay đổi tại BCTC Quý 2/2017 do Công ty lập và BCTC Quý 2/2017 đã được soát xét.

Trân trọng kính chào.

Nơi Nhận:

- Như trên
- Lưu P. Tài Chính

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN LÊ NGUYỄN